

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ PHONG
VŨ GROUP

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THƯƠNG
MẠI VÀ DỊCH VỤ PHONG VŨ GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHONG VU GROUP TRADING AND
SERVICES LIMITED COMPANY.

Tên công ty viết tắt: PHONGVUGROUP CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110227412

3. Ngày thành lập: 11/01/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Nhà số 10 Trần Tử Bình , Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội,
Việt Nam

Điện thoại: 0795157430

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
5.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá phụ tùng ô tô và xe có động cơ khác)	4530
6.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá mô tô, xe máy loại mới và loại đã qua sử dụng)	4541
7.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
8.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
9.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)	4610(Chính)
10.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
11.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631

12.	Bán buôn thực phẩm Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, trứng gà, trứng vịt, thủy sản, rau, quả; Cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa; Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn đồ uống	4632
13.	Bán buôn đồ uống	4633
14.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
15.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm)	4649
16.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
17.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
18.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
19.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan trừ loại cấm	4661
20.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng miếng)	4662
21.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
22.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669
23.	Trồng lúa	0111
24.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
25.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
26.	Trồng cây mía	0114
27.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
28.	Trồng cây lấy sợi	0116
29.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
30.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
31.	Trồng cây ăn quả	0121
32.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
33.	Trồng cây điều	0123
34.	Trồng cây hồ tiêu	0124
35.	Trồng cây cao su	0125
36.	Trồng cây cà phê	0126
37.	Trồng cây chè	0127
38.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
39.	Trồng cây lâu năm khác	0129
40.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
41.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132

42.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
43.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
44.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
45.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
46.	Chăn nuôi gia cầm	0146
47.	Chăn nuôi khác	0149
48.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
49.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
50.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
51.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
52.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
53.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
54.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
55.	Khai thác gỗ	0220
56.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
57.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
58.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
59.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
60.	Khai thác và thu gom than non	0520
61.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hoạt động báo chí)	8230
62.	Dịch vụ đóng gói	8292
63.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
64.	Giáo dục thể thao và giải trí (trừ kinh doanh vũ trường, sàn nhảy)	8551
65.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật (trừ kinh doanh vũ trường, sàn nhảy)	8552
66.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ: Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
67.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
68.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể;; Hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
69.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
70.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
71.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
72.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511

73.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
74.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
75.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
76.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
77.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
78.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
79.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
80.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
81.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
82.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
83.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ (trừ môi giới hôn nhân)	9633
84.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
85.	Lập trình máy vi tính	6201
86.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
87.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin. Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật. Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử. Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin. Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu. Đào tạo công nghệ thông tin Dịch vụ quản trị, bảo quản, bảo trì hoạt động của phần mềm về hệ thống thông tin; Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm tra chất lượng phần mềm; Dịch vụ tư vấn xây dựng dự án phần mềm; Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm Dịch vụ tích hợp hệ thống; Dịch vụ bảo đảm an toàn cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin; Dịch vụ phân phối, cung cấp sản phẩm phần mềm	6209
88.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311

89.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ hoạt động báo chí)	6399
90.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)	6619
91.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Hoạt động quản lý nhà, chung cư	6810
92.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất - Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
93.	Hoạt động tư vấn quản lý Loại trừ : hoạt động tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán	7020
94.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
95.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
96.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
97.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
98.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
99.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
100.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
101.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
102.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
103.	Hoạt động nhiếp ảnh (Loại trừ: Hoạt động của phóng viên)	7420
104.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; tư vấn chứng khoán)	7490
105.	Hoạt động thú y	7500
106.	Cho thuê xe có động cơ	7710
107.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
108.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
109.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
110.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721

111.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
112.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
113.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
114.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
115.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
116.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
117.	Khai thác muối	0893
118.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
119.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
120.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
121.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
122.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
123.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
124.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
125.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
126.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
127.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
128.	Sản xuất đường	1072
129.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
130.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
131.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
132.	Sản xuất chè	1076
133.	Sản xuất cà phê	1077
134.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
135.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
136.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
137.	Sản xuất rượu vang	1102
138.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
139.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
140.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
141.	Sản xuất sợi	1311
142.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
143.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
144.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
145.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
146.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
147.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
148.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399

149.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
150.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
151.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
152.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
153.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
154.	Sản xuất giày, dép	1520
155.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
156.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
157.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
158.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
159.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
160.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
161.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
162.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
163.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
164.	Sao chép bản ghi các loại	1820
165.	Sản xuất than cốc	1910
166.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
167.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
168.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
169.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
170.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
171.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
172.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
173.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
174.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
175.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
176.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
177.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
178.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
179.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
180.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
181.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
182.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
183.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599

184.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
185.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
186.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
187.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
188.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
189.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
190.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
191.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
192.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
193.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)	4774
194.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ lương thực lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ đồ uống lưu động hoặc tại chợ	4781
195.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
196.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
197.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
198.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
199.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
200.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
201.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu Loại trừ: Hoạt động đấu giá	4799
202.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
203.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
204.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
205.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
206.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
207.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
208.	Vận tải hành khách đường bộ khác Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932

209.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
210.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa Vận tải hành khách đường thủy nội địa Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng chuyên; - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch; - Kinh doanh vận tải hành khách ngang sông;	5021
211.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa	5022
212.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
213.	Bốc xếp hàng hóa	5224
214.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
215.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Hoạt động của đại lý bán vé máy bay, vé tàu xe - Gửi hàng; - Giao nhận hàng hóa; - Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.	5229
216.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự	5510
217.	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: Ký túc xá học sinh, sinh viên; Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm; Nhà trọ cho công nhân, toa xe đường sắt cho thuê trọ	5590
218.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)	5610
219.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
220.	Dịch vụ ăn uống khác (trừ kinh doanh quán bar)	5629
221.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630

222.	Hoạt động hậu kỳ	5912
223.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
224.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
225.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
226.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
227.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
228.	Đại lý du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7911
229.	Điều hành tua du lịch	7912
230.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
231.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp (Loại trừ: Hoạt động cung cấp nhân viên thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh)	8211
232.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
233.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
234.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
235.	Sản xuất nhạc cụ	3220
236.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
237.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
238.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
239.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
240.	Sửa chữa máy móc, thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	3312
241.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	3313
242.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
243.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
244.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
245.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
246.	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (Chỉ được xử lý và tiêu hủy sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)	3821

247.	Tái chế phế liệu (Chỉ được xử lý và tiêu hủy sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)	3830
248.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
249.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
250.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
251.	Xây dựng công trình thủy	4291
252.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
253.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
254.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Không bao gồm chia tách đất và cải tạo đất)	4299
255.	Phá dỡ	4311
256.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
257.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
258.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
259.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
260.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
261.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
262.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
263.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
264.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách)	4761
265.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách)	4762
266.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
267.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
268.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

269.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
------	--	------

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN THANH HOÀNG Giới tính: Nam

Sinh ngày: 17/12/1980 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 141956135

Ngày cấp: 03/05/2010 Nơi cấp: Công an tỉnh Hải Dương

Địa chỉ thường trú: Số 8/54 phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: *ố 8/54 phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: NGUYỄN THANH HOÀNG Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 17/12/1980 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 141956135

Ngày cấp: 03/05/2010 Nơi cấp: Công an tỉnh Hải Dương

Địa chỉ thường trú: Số 8/54 phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: *ố 8/54 phố Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội